TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **49/**2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23/5/2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nguyễn Trọng Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Tuấn Khanh

2. Ông Đặng Hoàng Mích

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Thành Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại *tham gia phiên toà:* Bà Phạm Thị Cẩm Vân- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 453/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2018 về việc: "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2019/QĐXX-ST ngày 25 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1978. (Có mặt)

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

- Anh Tiêu Tỉnh L, sinh năm 1976. (Vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Phạm Thị H4, sinh năm 1973. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã D, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn T uỷ quyền cho bà Phạm Thị H4 tham gia tố tụng.

- Chị Phạm Thị A, sinh năm 1968. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã Q, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Chị Phạm Thị H2, sinh năm 1980. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Công ty TNHH MTV Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ X

Địa chỉ: phường I, quận Y. Tp. Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: ông Đỗ Văn T - Chức vụ: giám đốc. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/6/2018 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Phạm Thị H1 trình bày:

Chị và anh L cưới nhau vào năm 1996 trên tinh thần tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có hạnh phúc, đến tháng 8/2017 thì phát sinh mâu thuẩn, nguyên nhân do anh Tiêu Tỉnh L ăn chơi, cờ bạc, nhậu vào đánh đập chị nhiều lần. Chị H1 có nhờ công an can thiệp nhưng anh L vẫn chứng nào tật nấy. Chị đã sống ly thân với anh L từ tháng 8/2017 đến nay. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: có 01 con chung tên Tiêu Tiến L, sinh ngày 18/8/1999. Con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Căn nhà và đất tọa lạc tại số Q, khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre, thửa đất số 328, tờ bản đồ số 31 là tài sản chung của hai vợ chồng. Nguồn gốc nhà đất là của bà Tiêu C ở Tiền Giang, do gia đình chồng của chị thuê trước đó, chị về làm dâu có đóng tiền thuê cho bà Tiêu C. Bà Tiêu C sau đó có ủy quyền cho người cháu khởi kiện đòi lấy lại. Tòa án hóa giá căn nhà chị mua lại là 215.000.000đ, do mượn tiền của chị chồng là chị Tiêu Diễm H3 mua. Nay chị yêu cầu anh L có trách nhiệm phải hoàn lại cho chị ½ giá trị căn nhà theo giá hội đồng định giá đã định.

Về nợ chung: Trong thời chung sống với nhau, mọi công việc buôn bán của gia đình đều do một mình chị gánh vác, anh L không phụ giúp, chỉ lo ăn chơi, cờ bạc. Việc kinh doanh bị thua lỗ, chị mới vay mượn họ hàng bạn bè để trả nợ mua bán phụ tùng xe đạp. Cụ thể cơn nợ ông Nguyễn Văn T số tiền 100.000.000đ; nợ chị Phạm Thị A số tiền 60.000.000đ; nợ bà Phạm Thị H2 số tiền 50.000.000đ và 06 chỉ vàng

24k; nợ công ty X là công ty bỏ phụ tùng và bán xe đạp điện cho chị với số tiền 101.815.000đ. Chị yêu cầu anh L phải có trách nhiệm trả ½ số nợ trên.

Trong biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, biên bản kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ, bị đơn anh Tiêu Tỉnh L trình bày:

Anh và chị H1 kết hôn vào khoảng tháng 7/1997 Âl, trên tinh thần tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã L vào năm 1997, do thời gian quá lâu nên đã làm thất lạc giấy chứng nhận đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới, anh chị về chung sống tại nhà cha mẹ ruột anh ở số Q, khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre. Căn nhà này lúc đó là nhà thuê và đang trong quá trình tranh chấp với bên chủ cũ là ông Tiêu S. Sau này, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại giải quyết, phía bên anh mua lại nhà đất đó với giá 250.000.000đ. Số tiền này do chị của anh là Tiêu Diễm H3 (hiện sống ở Canada) bỏ ra mua, mục đích làm nhà thờ. Khi có quyết định của Tòa án thì mới làm giấy tờ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do vợ anh đi làm. Vợ chồng anh buôn bán phụ tùng xe đạp, đến năm 2008 thì bán xe đạp điện, lấy nguồn hàng từ nhiều chỗ. Đến năm 2013, anh giao cửa hàng cho vợ quản lý hoàn toàn, từ việc thu chi của cửa hàng và kinh tế gia đình hoàn toàn do vợ làm chủ, mặc dù tôi vẫn sống ở đó, nhưng suốt ngày tôi chỉ đi chơi chứ không làm gì tạo thêm thu nhập. Đến năm 2016, thì cửa hàng có lấy hàng từ Công ty X, mặc dù do vợ quản lý, nhưng do anh vẫn sống tại căn nhà đó, hàng hóa về anh nhìn thấy nên biết. Lý do, anh L giao cửa hàng và kinh tế gia đình lại cho vợ là vì giữa anh và vợ hay cự cãi, không đồng quan điểm, vợ chồng mâu thuẫn càng lúc càng nhiều. Năm 2017, thì anh L có đi thuê thêm mặt bằng chỗ khác (cũng gần nhà) do anh đứng kinh doanh, nhưng việc nhập hàng hóa vẫn do vợ anh nhập, tại cửa hàng anh bán vẫn có hàng hóa của nhiều nơi, cũng có của Công ty X. Cuối năm 2017, kinh tế làm ăn khó khăn, vợ chồng anh mới thu gom hàng hóa đem về tại cửa hàng cho thuê và do vợ anh quản lý, căn nhà số 101 để sinh sống, không dùng để mua bán nữa. Vợ chồng anh cũng sống ly thân từ thời điểm đó, anh ở nhà số Q vợ ở cửa hàng. Đến đầu năm 2018, vợ anh sang tiệm cho người ta và bỏ đi luôn. Nay vợ anh yêu cầu giải quyết ly hôn, anh L đồng ý, vì vợ chồng cũng không còn tình nghĩa gì nữa. Con chung: có 01 con là Tiêu Tiến L, sinh ngày 18/8/1999, con đã trưởng thành. Về nợ: anh hoàn toàn không biết gì về các khoản nợ mà vợ nêu ra. Về căn nhà là của chị H3 mua cho anh, để làm nhà thờ, anh có nguyện vọng để lại cho Tiêu Tiến L nên không đồng ý chia. Khi chị H1 bỏ nhà đi, thì vợ chồng anh cũng còn khoản nợ ở Ngân hàng N, cũng do chị Tiêu Diễm H3 gửi tiền về trả khoản nợ này, mới chuộc được sổ đỏ căn nhà ra, sau đó chị H3 giữ luôn sổ vì sợ anh đi cầm nữa. Anh không cung cấp địa chỉ của chị H3 cho Tòa án vì chị H3 không đồng ý.

** Theo đơn yêu cầu độc lập, đơn xin rút đơn kiện 25/3/2019 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H2 trình bày*:

Trước đây, chị H2 có cho chị H1 mượn 6 chỉ vàng 24k và 50 triệu đồng. Chị có làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng giữa chị và chị H1 đã thỏa thuận xong nên hôm nay chị rút lại đơn kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo đơn yêu cầu độc lập, đơn xin rút đơn 25/3/2019 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị A trình bày:*

Trước đây, chị A có cho chị H1 mượn 60 triệu đồng, nhằm mục đích cho chị H1 bổ sung vốn kinh doanh xe đạp điện. Đến tháng 5/2016, chị H1 có trả cho chị được 10 triệu đồng. Chị H1 còn nợ lại chị số tiền là 50 triệu đồng. Chị có làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng giữa chị và chị H1 đã thỏa thuận xong nên hôm nay chị rút lại đơn kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo đơn yêu cầu độc lập, đơn xin rút đơn 25/3/2019 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H4 trình bày*:

Trước đây, vợ chồng chị H4, anh T có cho chị H1 mượn số tiền 100.000.000đ để bổ sung vốn kinh doanh. Số tiền này là do chị vay của ngân hàng mà có. Chị có làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng giữa chị và chị H1 đã thỏa thuận xong nên hôm nay chị và anh T rút lại đơn kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 29/11/2018 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH MTV Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ X cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của Công ty ông Đỗ Văn T trình bày*:

Công ty chúng tôi và bà H1, ông L có giao dịch mua một số phụ tùng xe đạp điện và xe điện. Tổng trị giá đơn hàng là 101.815.000 đồng (một trăm lẻ một triệu tám trăm mười lăm ngàn đồng). Do bà H1, ông L là khách hàng quen và làm ăn có uy tín với công ty chúng tôi từ khi công ty chúng tôi còn là hộ kinh doanh cá thể. Chính vì vậy chúng tôi không yêu cầu bà H1, ông L phải tạm ứng hay thanh toán tiền cho đơn hàng nêu trên.

Quá trình ông bà nợ công nợ của công ty chúng tôi như sau:

Đối chiếu công nợ chốt ngày 20/9/2017 thì ông bà còn nợ chúng tôi 107.800.000 đồng. Ngày 12/10/2017, ông L – bà H1 còn nợ chúng tôi là 101.815.000đ.

Tuy nhiên từ khi nhận hàng cho đến nay, bà H1 và ông L vẫn chưa thanh toán công nợ cho công ty. Chúng tôi đã nhiều lần liên lạc đốc thúc thu hồi nợ nhưng do bà H1, ông L gặp hoàn cảnh khó khăn, kinh doanh không hiệu quả và gặp một số trở

ngại khách quan về gia đình nên chúng tôi đã thông cảm cho ông bà nợ đến hôm nay.

Nay chúng tôi yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bình Đại giải quyết buộc bà H1 và ông L cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ là 101.815.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về tố tụng: về cơ bản không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên vẫn còn vi phạm Điều 196 BLTTDS về việc gửi thông báo thụ lý cho VKS, kiến nghị khắc phục trong thời gian tới. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H1, anh L. Con chung: Đã thành niên không xét đến. Tài sản chung: Chia đôi nhà và đất thuộc thửa đất số 328, tờ bản đồ 31, diện tích 60,6m^2. Chị H1 nhận giá trị là 1.815.108.012đ. Anh L được sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất đồng thời có nghĩa vụ hoàn trả chị H1 số tiền 1.815.108.012đ. Nợ chung: anh L, chị H1 mỗi người có trách nhiệm trả Công ty TNHH X ½ số tiền 101.815.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1] Đây là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại. Tòa án đã yêu cầu anh L, chị H1 cung cấp địa chỉ của chị Tiêu Diễm H3 (chị ruột của anh Tiêu Tỉnh L) để đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nhưng anh L, chị H1 không cung cấp. Vì vậy, Tòa án không thể lấy lời khai của chị H3 và cũng không thể đưa chị H3 vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

[2] Hôn nhân: Chị H1 và anh L tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1996, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống có hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn từ tháng 8/2017, nguyên nhân anh L thường xuyên ăn nhậu, cờ bạc, đánh đập chị. Chị H1 và anh L đã sống ly thân từ tháng 8/2017 cho đến nay. Chị H1 nhận thấy, tình cảm không còn, nên yêu cầu giải quyết cho chị ly hôn với anh L. Anh L cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H1. Căn cứ vào lời trình bày của các bên; căn cứ vào kết quả xác minh tình trạng hôn nhân; căn cứ vào xác nhận của UBND thị trấn B và UBND xã L, nhận thấy, chị H1 và anh L tự chung sống vào năm 1996, không có đăng ký kết hôn nên không được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Chị H1 có đơn xin ly hôn với anh L, theo quy định tại Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị H1 và anh L.

[3] Con chung: có 01 con chung tên Tiêu Tiến L, sinh ngày 18/8/1999. Con đã trưởng thành nên không xét đến.

[4] Xét yêu cầu chia tài sản chung: theo chị H1 trình bày, tài sản chung là nhà đất tọa lạc tại số Q, khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre, thuộc thửa số 328, tờ bản đồ số 31, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 125881, cấp ngày 26/8/2014 cho ông Tiêu Tỉnh L và bà Phạm Thị H1. Anh L đang quản lý toàn bộ nhà đất trên. Chị H1 yêu cầu chia đôi tài sản trên, chị yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản. Anh L không đồng ý, vì cho rằng đây là tài sản của riêng anh, do chị ruột của anh là chị Tiêu Diễm H3 bỏ tiền ra mua, cho riêng anh mục đích làm nhà thờ nên không đồng ý chia cho chị H1, mà để dành cho con anh là Tiêu Tiến L sau này.

[5] Căn cứ vào Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án số 18/2014/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre ngày 20/3/2014, Quyết định: *"…..Ông Tiêu Tỉnh L, bà Phạm Thị H1 được quyền sở hữu căn nhà, gắn liền với Quyền sử dụng đất 60,4m^2 thuộc thửa số 163-1, tờ bản đồ số 31*….". Đồng thời, căn cứ vào hồ sơ cấp Quyền sở hữu nhà và Quyền sử dụng đất đối với nhà đất đang tranh chấp của Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bình Đại cung cấp: việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 125881, ngày 26/8/2014 cho ông Tiêu Tỉnh L và bà Phạm Thị H1. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy đã có đủ cơ sở khẳng định nhà đất trên là tài sản chung của chị Phạm Thị H1 và anh Tiêu Tỉnh L, nên yêu cầu chia đôi tài sản chung của chị H1 là có cơ sở nên chấp nhận. Về số tiền chị Tiêu Diễm H3 đã bỏ ra để mua lại căn nhà và đất từ người chủ cũ theo như lời trình bày của anh L và chị H1, đây là quan hệ vay mượn giữa chị H3 với vợ chồng anh L và chị H1. Tòa án đã yêu cầu anh L, chị H1 cung cấp địa chỉ của chị H3, nhưng anh L, chị H1 không cung cấp nên không thể làm việc được đối với chị H3. Trường hợp chị Tiêu Diễm H3 có phát sinh yêu cầu sau này, sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

[6] Xét giá trị nhà đất: Anh L, chị H1 đã thống nhất diện tích phần đất theo như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 60,6m^2, cả hai bên đều không có yêu cầu đo đạc lại. Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 21/02/2019, do các bên anh L, chị H1 đã thống nhất về giá, đồng thời tại phiên tòa, chị H1 cũng thống nhất giá và không có yêu cầu định giá lại tài sản trên. Vì vậy, giá trị tài sản được xác định như sau:

- Giá trị căn nhà là 30.212.424đ

- Giá trị đất: 59.406.000đ/m^2 x 60,6m^2 = 3.600.003.600đ.

Tổng giá trị nhà và đất là 3.630.216.024đ

Anh L là người đang quản lý nhà đất nêu trên, chị H1 không có yêu cầu nhận bằng hiện vật, vì vậy, buộc anh Long có nghĩa vụ hoàn lại cho chị H1 ½ giá trị nhà đất là 1.815.108.012đ.

Anh L được quyền sở hữu nhà đất trên sau khi thực hiện nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị tài sản cho chị H1.

[7] về nợ chung:

[7.1] Chị Phạm Thị H2; chị Phạm Thị A; chị Phạm Thị H4, anh Nguyễn Văn T không yêu cầu giải quyết nợ đối với chị H1, anh L nên không xét đến.

[7.2] Đối với khoản nợ của Công ty X do mua bán phụ tùng xe đạp điện và xe đạp điện, công ty có yêu cầu chị H1, anh L trả số tiền còn thiếu là 101.815.000đ. Chị H1 thừa nhận khoản nợ trên và yêu cầu anh L phải cùng có trách nhiệm trả với chị. Anh L không thừa nhận nợ chung, anh cho rằng không hay biết gì đối với khoản nợ này nên không đồng ý trả.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào lời khai của anh L tại Biên bản làm việc ngày 02/11/2018 và Biên bản làm việc ngày 27/02/2019, anh L thừa nhận kinh tế gia đình do vợ anh chị H1 quản lý hoàn toàn, anh chỉ đi chơi không làm gì cả, cửa hàng xe đạp điện của nhà anh có nhập hàng từ công ty X anh L cũng có biết. Như vậy, đã có đủ cơ sở xác định, đây là khoản nợ chung của chị Phạm Thị H1 và anh Tiêu Tỉnh L, nhằm phục vụ cho việc kinh doanh phát triển kinh tế gia đình, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa hai anh, chị nên buộc anh L phải có trách nhiệm trả cùng với chị H1 là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 12 và Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh Tiêu Tỉnh L và chị Phạm Thị H1 đã thực hiện quyền nhận tài sản từ bên bán là Công ty X nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả tiền là vi phạm quy định tại Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015, nên buộc chị H1, anh L có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty X số tiền nợ do mua bán phụ tùng xe đạp điện và xe đạp điện là 101.815.000đ, mỗi người có nghĩa vụ phải trả số tiền là 50.907.500đ.

[7.3] Đối với khoản nợ của Ngân hàng N, căn cứ Tờ trình số 76 ngày 14/3/2019 của Ngân hàng N hiện nay, chị Phạm Thị H1 và anh Tiêu Tỉnh L không có khoản vay nào đối với Ngân hàng nên không xét đến. Đối với số tiền vay tại Ngân hàng N trước đây, khi chị H1 bỏ nhà ra đi, chị Tiêu Diễm H3 đã trả thay cho chị H1, anh L, trường hợp chị Tiêu Diễm H3 có yêu cầu sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[8] Chi phí tố tụng:

- Chi phí định giá tài sản là 300.000đ, chị H1 đã bỏ ra, chị H1 có yêu cầu anh L chịu ½ số tiền là 150.000đ. Do yêu cầu chia tài sản của chị H1 được chấp nhận nên anh L phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị H1 ½ chi phí định giá tài sản là 150.000đ.

[9] Đối với quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[10] Án phí:

Án phí Hôn nhân gia đình: chị Phạm Thị H1 phải chịu 300.000đ

Án phí Dân sự sơ thẩm:

- Chị H1, anh L mỗi người phải chịu án phí đối với giá trị tài sản chung được nhận là: 60.453.000đ
- Chị H1, anh L mỗi người phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ trả nợ đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: 2.545.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 165; Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 9, 12, 4 và Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 287, 430, 440 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị H1 và anh Tiêu Tỉnh L.

[2] Về con chung: có 01 con chung tên Tiêu Tiến L, sinh ngày 18/8/1999. Con đã trưởng thành nên không xét đến.

[3] Về nợ chung:

Chị Phạm Thị H2; chị Phạm Thị A; chị Phạm Thị H4, anh Nguyễn Văn T không yêu cầu giải quyết số tiền nợ đối với chị Phạm Thị H1, anh Tiêu Tỉnh L nên không xét đến.

Buộc chị Phạm Thị H1, anh Tiêu Tỉnh L mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty X số tiền nợ là 50.907.500đ (Năm mươi triệu chín trăm lẻ bảy ngàn năm trăm đồng).

[4] Về tài sản chung:

Buộc anh Tiêu Tỉnh L có nghĩa vụ bồi hoàn cho chị Phạm Thị H1 ½ giá trị tài sản chung là 1.815.108.012đ (Một tỷ tám trăm mười lăm triệu một trăm lẻ tám ngàn không trăm mười hai đồng).

Anh Tiêu Tỉnh L được trọn quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với căn nhà số Q, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre, thuộc thửa số 328, tờ bản đồ số 31, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 125881, cấp ngày 26/8/2014 cho ông Tiêu Tỉnh L, bà Phạm Thị H1.

Anh Tiêu Tỉnh L có nghĩa vụ liên hệ cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với nhà đất nêu trên từ ông Tiêu Tỉnh L, bà Phạm Thị H1 sang cho cá nhân ông Tiêu Tỉnh L, sau khi đã thực hiện nghĩa vụ bồi hoàn ½ giá trị nhà đất cho chị Phạm Thị H1.

Kể từ ngày có bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[5] Chi phí tố tụng: Buộc anh Tiêu Tỉnh L phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Phạm Thị H1 ½ chi phí định giá tài sản là 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng)

[6] Án phí

- Án phí Hôn nhân gia đình: chị Phạm Thị H1 phải chịu là 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0019347 ngày 25/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Chị H1 đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Chị Phạm Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 62.998.000đ (Sáu mươi hai triệu chín trăm chín mươi tám ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 6.250.000đ (sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0019348 ngày 25/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Chị H1 phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 56.748.000đ (Năm mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

Anh Tiêu Tỉnh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 62.998.000đ (Sáu mươi hai triệu chín trăm chín mươi tám ngàn đồng).

Hoàn trả cho Công ty X số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.545.000đ (Hai triệu năm trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001329 ngày 01/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn anh Tiêu Tỉnh Long được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THA huyện Bình Đại;
- UBND thị trấn B;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trần Nguyễn Trọng Hiếu